

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI



BÀI VIẾT:
“TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI GIỮA VIỆT NAM VỚI THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN THÁNG 7/2026, ĐÁNH GIÁ TRIỂN VỌNG VÀ DỰ BÁO”

Thuộc nhiệm vụ: “Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ triển khai Hiệp định CPTPP” năm 2026

Hà Nội, năm 2026

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	2
DANH MỤC BIỂU ĐỒ.....	2
I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN.....	4
1.1 Các chỉ số kinh tế	5
1.2 Thị trường nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản và thị phần của Việt Nam	8
<i>1.2.1 Thị trường nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản</i>	<i>8</i>
<i>1.2.2 Thị trường xuất khẩu của Nhật Bản.....</i>	<i>12</i>
II. TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM VỚI THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN VÀ TRIỂN VỌNG, DỰ BÁO	16
1.1 Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tới thị trường Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2026.....	16
1.2 Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2026.....	20
1.3 Cán cân thương mại.....	23
III. ĐÁNH GIÁ TRIỂN VỌNG.....	23

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Tham khảo Nhật Bản nhập khẩu hàng hóa từ các thị trường trong 6 tháng đầu năm 2026	10
Bảng 2: Tham khảo Nhật Bản xuất khẩu hàng hóa tới các thị trường trong 6 tháng đầu năm 2026	14
Bảng 3: Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tới thị trường Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2026	18
Bảng 4: Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2026	21
Bảng 5: Cán cân thương mại của Việt Nam - Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2026	23

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu 1: Tỷ lệ lạm phát của Nhật Bản (ĐVT: %)	6
Biểu 2: Tỷ lệ thất nghiệp của Nhật Bản (ĐVT: %)	7
Biểu 3: Chỉ số sản xuất PMI của Nhật Bản (ĐVT: điểm)	8
Biểu 5: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản năm 2025 - 2026.....	8
Biểu 6: Cơ cấu thị trường nhập khẩu của Nhật Bản 6 tháng đầu năm 2026	9
Biểu 7: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Nhật Bản năm 2025 - 2026.....	12
Biểu 8: Cơ cấu thị trường xuất khẩu của Nhật Bản 6 tháng đầu năm 2026	13
Biểu 9: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tới thị trường Nhật Bản năm 2025-2026	17
Biểu 10: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu tới thị trường Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2026.....	17
Biểu 11: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường Nhật Bản năm 2025-2026 (Đvt: triệu USD).....	20
Biểu 12: Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu từ thị trường Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2026 (tỷ trọng % theo trị giá).....	21

TÓM TẮT

Trong báo cáo được công bố vào tháng 7/2026, Chính phủ Nhật Bản đã hạ dự báo tăng trưởng GDP của Nhật Bản trong tài khóa 2026 xuống 0,9%, từ mức 1,3% trước đó, trong bối cảnh lo ngại giá dầu tăng do căng thẳng tại Trung Đông, trong khi lạm phát được dự báo tiếp tục cao hơn kỳ vọng.

Trong khi đó, Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) có đánh giá khác về triển vọng kinh tế, khi cho rằng hoạt động xuất khẩu khả quan và nhu cầu toàn cầu liên quan đến trí tuệ nhân tạo (AI) sẽ tiếp tục hỗ trợ nền kinh tế. Trong báo cáo triển vọng kinh tế mới công bố, BOJ nâng dự báo tăng trưởng kinh tế Nhật Bản trong tài khóa 2026 lên 0,6%, từ mức 0,5% trước đó, đồng thời hạ dự báo lạm phát từ 2,8% xuống 2,5%. Như vậy, so với Chính phủ Nhật Bản, BOJ thận trọng hơn về tăng trưởng nhưng lạc quan hơn về diễn biến lạm phát. Ngày 31/7/2026, Hội đồng Chính sách BOJ quyết định giữ nguyên lãi suất chính sách ở mức 1%, sau khi nâng lãi suất lên mức cao nhất trong 31 năm vào tháng 6/2026.

Theo thống kê của Trade Map, trong 6 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản đạt 309,02 tỷ USD, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, nhập khẩu từ Việt Nam đạt 16,59 tỷ USD, tăng 12,1% và chiếm 4,3% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản, cao hơn mức 4,0% của cùng kỳ năm 2025.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt 383,52 tỷ USD, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2025. Xuất khẩu của Nhật Bản sang Việt Nam đạt 10,17 tỷ USD, tăng 14,7% và chiếm 2,7% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Nhật Bản, tăng so với mức 2,5% của cùng kỳ năm 2025.

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Nhật Bản trong tháng 6/2026 đạt 2,718 tỷ USD, tăng 7,3% so với tháng 5/2026 và tăng 21,1% so với tháng 6/2025. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản đạt 14,777 tỷ USD, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm 2025.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Nhật Bản trong tháng 6/2026 đạt 2,324 tỷ USD, tăng 1,9% so với tháng 5/2026 và tăng 21,2% so với tháng 6/2025. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu hàng hóa từ Nhật Bản đạt 13,619 tỷ USD, tăng 17,5% so với cùng kỳ năm 2025.

Nhờ đó, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Nhật Bản trong tháng 6/2026 đạt 5,042 tỷ USD, tăng 21,1% so với tháng 6/2025. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 2,718 tỷ USD, tăng 21,1%, trong khi nhập khẩu từ Nhật Bản đạt 2,324 tỷ USD, tăng 21,2%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - Nhật Bản đạt 28,396 tỷ USD, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đạt 14,777 tỷ USD, tăng 15,4%, còn nhập khẩu đạt 13,619 tỷ USD, tăng 17,5%. Việt Nam ghi nhận mức xuất siêu 1,158 tỷ USD trong thương mại hàng hóa với Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2026.

NỘI DUNG CHI TIẾT:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN

Trong tháng 7/2026, Chính phủ Nhật Bản hạ dự báo tăng trưởng GDP năm 2026 xuống 0,9% (từ mức 1,3%) do lo ngại giá dầu tăng vì căng thẳng Trung Đông, trong khi lạm phát được dự báo tiếp tục cao hơn kỳ vọng. Trong đó, tình trạng suy yếu của nhu cầu nội địa thể hiện rõ nét khi dự báo tăng trưởng tiêu dùng tư nhân bị hạ từ 1,3% xuống 0,9%, trong khi chi tiêu đầu tư sản xuất của doanh nghiệp cũng giảm từ 2,8% xuống 2,3%. Ngược lại, dự báo về lạm phát tổng thể lại bị nâng từ mức 1,9% trước đó lên mức 2,2%.

Văn phòng Nội các Nhật Bản cũng điều chỉnh dự báo thâm hụt ngân sách cơ bản (không tính chi phí thanh toán nợ) trong năm tài chính 2026 lên mức 1.200 tỷ Yên (khoảng 7,5 tỷ USD), lớn hơn so với mức thâm hụt 800 tỷ Yên dự báo tháng 6. Mức điều chỉnh tăng này chủ yếu do tác động từ các gói ngân sách bổ sung.

Dù vậy, chính phủ vẫn kỳ vọng ngân sách cơ bản sẽ thặng dư trở lại ở mức 1.400 tỷ Yên vào năm tài chính 2027.

Ngân hàng trung ương Nhật Bản (BoJ) giữ nguyên lãi suất cơ bản, nâng nhẹ dự báo tăng trưởng

Trong khi đó, trong cuộc họp tháng 7/2026, Ngân hàng trung ương Nhật Bản (BoJ) quyết định giữ nguyên lãi suất chính sách ở mức 1%, sau khi nâng lên mức cao nhất trong 31 năm vào tháng 6/2026.

Cùng với quyết định này, BOJ nâng nhẹ dự báo tăng trưởng kinh tế trong tài khóa hiện tại, song tiếp tục phát tín hiệu sẵn sàng tăng lãi suất nếu áp lực lạm phát gia tăng.

BOJ cũng nâng dự báo tăng trưởng của nền kinh tế Nhật Bản trong tài khóa 2026 lên 0,6% (tăng so với mức 0,5%), đồng thời hạ dự báo lạm phát từ mức 2,8% xuống còn 2,5%.

BOJ nhận định nền kinh tế sẽ tiếp tục tăng trưởng ở mức vừa phải, dù tốc độ có thể chậm lại. Ngân hàng này cho rằng nhu cầu toàn cầu đối với các sản phẩm và dịch vụ liên quan đến trí tuệ nhân tạo (AI), cùng các biện pháp hỗ trợ của chính phủ và điều kiện tài chính vẫn duy trì nới lỏng, sẽ góp phần bù đắp tác động tiêu cực từ giá năng lượng tăng do căng thẳng tại Trung Đông.

Việc BOJ giữ nguyên lãi suất cho thấy ngân hàng trung ương vẫn duy trì cách tiếp cận thận trọng trong quá trình bình thường hóa chính sách tiền tệ. Tuy nhiên, nếu lạm phát và tiền lương tiếp tục tăng theo kỳ vọng, BOJ có thể tiếp tục nâng lãi suất trong những tháng tới.

1.1 Các chỉ số kinh tế

Theo số liệu được công bố trên Trading Economics, các chỉ số kinh tế vĩ mô mới nhất cho thấy kinh tế Nhật Bản đang có những diễn biến trái chiều: áp lực lạm phát gia tăng, thị trường lao động duy trì ổn định, trong khi hoạt động sản xuất tiếp tục mở rộng. Cụ thể:

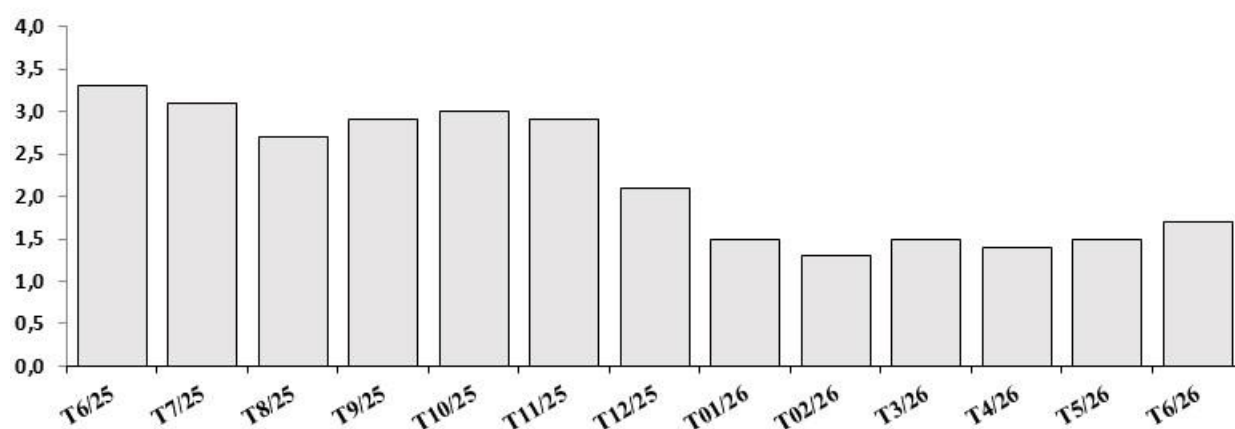
Tỷ lệ lạm phát

Tỷ lệ lạm phát hàng năm của Nhật Bản đã tăng lên mức 1,7% vào tháng 6/2026, cao hơn mức 1,5% của tháng 5/2026 và là mức cao nhất kể từ tháng 12/2025. Sự gia tăng này chủ yếu do đà giảm của giá điện và khí đốt chậm lại khi chính phủ cắt giảm các khoản trợ cấp năng lượng.

Áp lực giá cả cũng gia tăng đối với các nhóm hàng: giao thông (2,4% so với 1,9% trong tháng 5/2026), nhà ở (1,0% so với 0,9%), hàng gia dụng (2,4% so với 2,2%), y tế (1,3% so với mức không đổi trước đó) và các mặt hàng khác (0,3% so với 0,2%); trong khi lạm phát nhóm hàng may mặc vẫn giữ nguyên ở mức 1,7%. Lạm phát trong lĩnh vực giải trí giảm nhẹ (1,5% so với 1,7%), còn lĩnh vực giáo dục vẫn duy trì tình trạng giảm phát (-6,0% so với -6,1%).

Đối với nhóm thực phẩm, giá tăng 3,2% so với cùng kỳ năm ngoái - chậm lại từ mức 3,5% trong tháng 5 và là mức tăng thấp nhất kể từ tháng 7/2024 - do giá gạo giảm tháng thứ hai liên tiếp. Lạm phát cơ bản (không bao gồm thực phẩm tươi sống) đã tăng từ 1,4% lên 1,6%, khớp với dự báo của thị trường và đạt mức cao nhất kể từ tháng 3. Tuy nhiên, lạm phát cơ bản vẫn duy trì dưới mức mục tiêu 2% của Ngân hàng Trung ương Nhật Bản trong tháng thứ năm liên tiếp.

Biểu 1: Tỷ lệ lạm phát của Nhật Bản (ĐVT: %)



Nguồn: Tradingeconomics

Tỷ lệ thất nghiệp

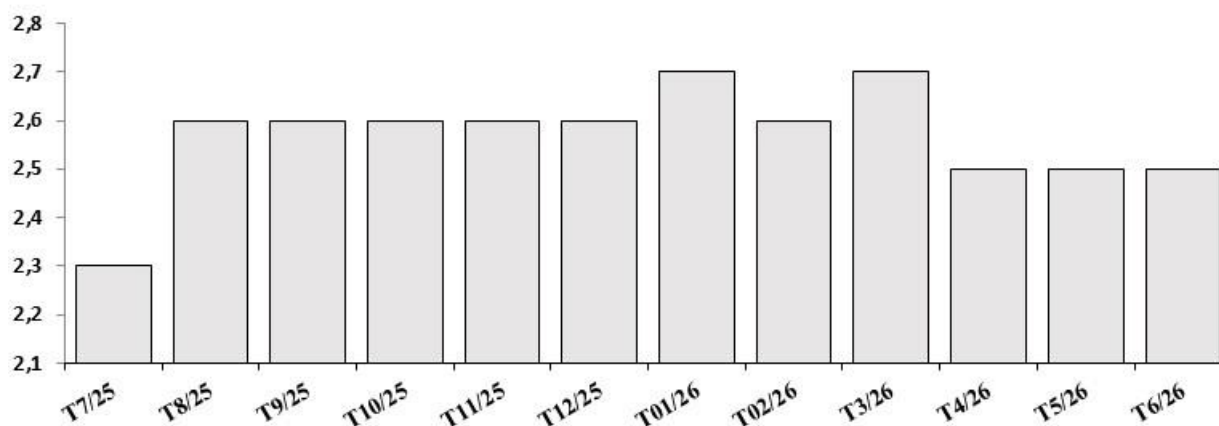
Tỷ lệ thất nghiệp của Nhật Bản duy trì ổn định ở mức 2,5% trong tháng 6/2026 - không đổi trong tháng thứ 3 liên tiếp và đúng với dự báo của thị trường - đồng thời giữ ở mức thấp nhất kể từ tháng 7/2025.

Số người thất nghiệp tăng 10 nghìn người lên 1,75 triệu, trong khi số lượng người có việc làm giảm 360 nghìn người xuống còn 68,46 triệu – mức thấp nhất trong 3 tháng. Lực lượng lao động cũng giảm 350 nghìn người xuống còn 70,22 triệu, cho thấy tỷ lệ thất nghiệp ổn định chủ yếu là do quy mô lực lượng lao động thu hẹp chứ không phải do hoạt động tuyển dụng tăng mạnh.

Trong khi đó, số người nằm ngoài lực lượng lao động tăng 430 nghìn người lên 39,39 triệu – mức cao nhất trong ba tháng. Xét theo số liệu chưa điều chỉnh theo mùa, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giảm nhẹ xuống còn 64,4% từ mức 64,6% của tháng 5, mặc dù vẫn cao hơn mức 64,2% ghi nhận cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, tỷ lệ việc làm trên số người tìm việc bất ngờ tăng nhẹ lên 1,18 từ mức

1,17, vượt nhẹ dự báo của thị trường và cho thấy nhu cầu lao động vẫn duy trì sự ổn định bất chấp số liệu về việc làm có phần sụt giảm.

Biểu 2: Tỷ lệ thất nghiệp của Nhật Bản (ĐVT: %)



Nguồn: Tradingeconomics

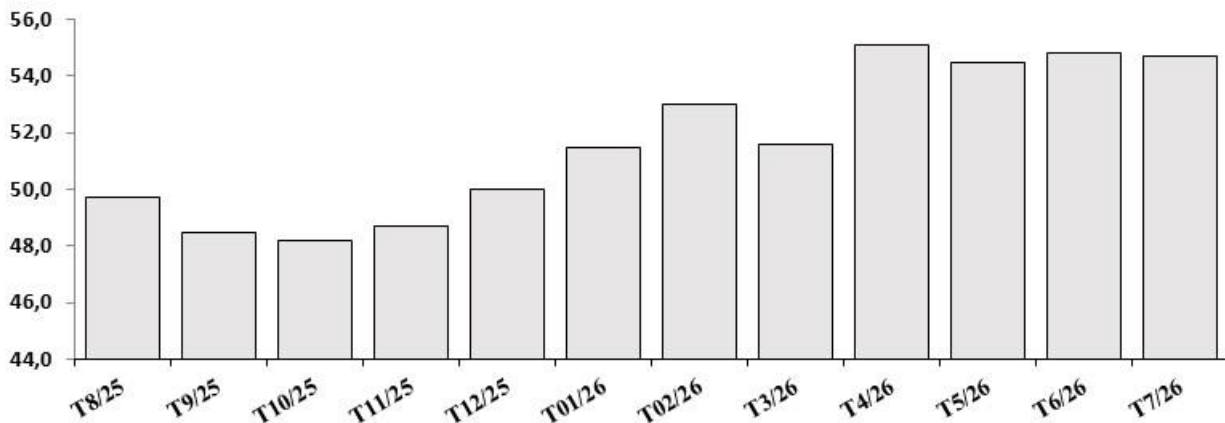
Chỉ số PMI lĩnh vực sản xuất

Theo số liệu sơ bộ, chỉ số PMI ngành sản xuất Nhật Bản của S&P Global đã giảm nhẹ xuống mức 54,7 trong tháng 7/2026 từ mức 54,8 của tháng 6/2026, nhưng vẫn vượt mức dự báo 54,5 của thị trường. Đây là tháng thứ 7 liên tiếp hoạt động sản xuất ghi nhận sự mở rộng, nhờ vào tốc độ tăng trưởng sản lượng nhanh hơn, trong khi số lượng đơn đặt hàng mới tăng với tốc độ nhanh nhất trong hơn 5 năm qua. Đồng thời, tình hình việc làm cũng ghi nhận mức tăng trưởng nhanh hơn.

Hoạt động thu mua tăng với tốc độ nhanh nhất trong hơn 4 năm, dẫn đến lượng hàng tồn kho vật tư tăng lên trong bối cảnh chuỗi cung ứng vẫn bị gián đoạn và giá cả leo thang do ảnh hưởng của xung đột. Lượng hàng thành phẩm tồn kho cũng tăng, đánh dấu lần tăng đầu tiên sau 2 năm.

Về mặt giá cả, áp lực lạm phát chi phí đầu vào đã hạ nhiệt, trong khi tốc độ tăng giá đầu ra chậm lại, chạm mức thấp nhất trong 3 tháng. Tâm lý kinh doanh đã cải thiện lên mức cao nhất trong 4 tháng, nhờ kỳ vọng vào việc ra mắt sản phẩm mới và nhu cầu thị trường gia tăng, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp trí tuệ nhân tạo (AI) và bán dẫn.

Biểu 3: Chỉ số sản xuất PMI của Nhật Bản (ĐVT: điểm)



Nguồn: Tradingeconomics

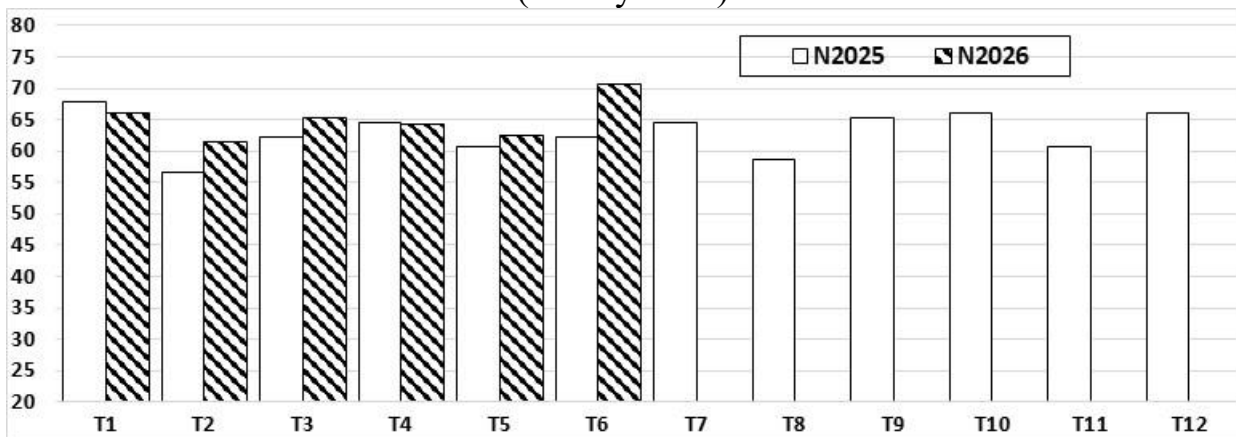
1.2 Thị trường nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản và thị phần của Việt Nam

1.2.1 Thị trường nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản

Theo thống kê của Trademap, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản 6 tháng đầu năm 2026 đạt 309,02 tỷ USD, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2025.

Biểu 4: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản năm 2025 - 2026

(Đvt: tỷ USD)



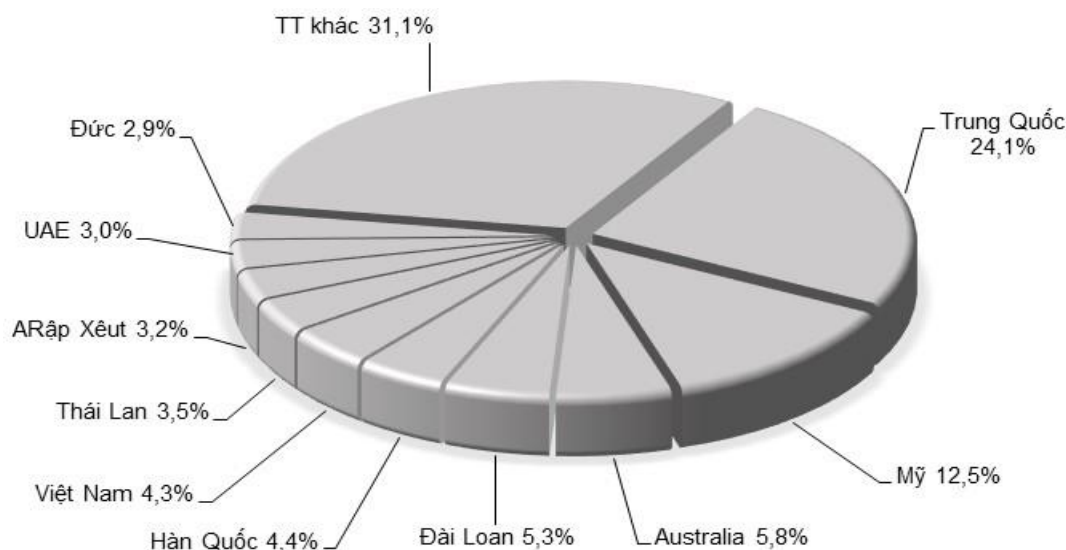
Nguồn: Trademap

Trong đó, Nhật Bản nhập khẩu hàng hóa nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt 94,04 tỷ USD, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm tỷ trọng 24,1% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản.

Tiếp theo là thị trường Mỹ với kim ngạch đạt 48,78 tỷ USD, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm tỷ trọng 12,5% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản.

Biểu 5: Cơ cấu thị trường nhập khẩu của Nhật Bản 6 tháng đầu năm 2026

(tỷ trọng % theo trị giá)



Nguồn: Trademap

Nhật Bản nhập khẩu hàng hóa từ thị trường Australia trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt 22,51 tỷ USD, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm tỷ trọng 5,8% tổng kim ngạch nhập khẩu của Nhật Bản.

6 tháng đầu năm 2026, Nhật Bản nhập khẩu hàng hóa từ thị trường Đài Loan đạt 20,56 tỷ USD, tăng 28,7% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm tỷ trọng 5,3% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản.

Nhật Bản nhập khẩu hàng hóa từ thị trường Hàn Quốc 6 tháng đầu năm 2026 đạt 17,26 tỷ USD, tăng 15,2% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm tỷ trọng 4,4% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản.

Tiếp theo là nhập khẩu hàng hóa từ thị trường Việt Nam đạt 16,59 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm 2026, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm tỷ trọng 4,3% (cùng kỳ năm 2025 chiếm 4%) tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản.

**Bảng 1: Tham khảo Nhật Bản nhập khẩu hàng hóa từ các thị trường
trong 6 tháng đầu năm 2026**

Thị trường	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2026 (%)
Tổng	390.017.140	4,2	100,0	100,0
Trung Quốc	94.041.692	8,7	23,1	24,1
Mỹ	48.782.971	14,9	11,3	12,5
Australia	22.510.254	-1,2	6,1	5,8
Đài Loan	20.557.000	28,7	4,3	5,3
Hàn Quốc	17.262.316	15,2	4,0	4,4
Việt Nam	16.593.439	12,1	4,0	4,3
Thái Lan	13.785.202	9,4	3,4	3,5
ARập Xêút	12.501.500	-7,6	3,6	3,2
UAE	11.656.592	-31,5	4,5	3,0
Đức	11.157.261	-6,6	3,2	2,9
Malaysia	10.510.336	7,3	2,6	2,7
Indonesia	9.365.649	-3,6	2,6	2,4
Italia	6.717.773	2,4	1,8	1,7
Canada	6.239.994	-0,3	1,7	1,6
Pháp	6.181.284	14,4	1,4	1,6
Chile	5.941.134	25,8	1,3	1,5
Philippines	5.250.491	1,5	1,4	1,3
Brazil	4.605.070	1,4	1,2	1,2
Thụy Sĩ	4.488.312	6,2	1,1	1,2
Nam Phi	4.454.734	44,2	0,8	1,1
Singapore	4.153.393	7,9	1,0	1,1
Anh	4.036.910	-8,9	1,2	1,0
Ấn Độ	3.764.344	-1,0	1,0	1,0
Ai Len	3.568.535	-4,2	1,0	0,9
Mexico	3.279.884	-5,3	0,9	0,8
Nga	2.889.817	4,3	0,7	0,7
Papua New Guinea	1.999.179	6,1	0,5	0,5
Peru	1.815.400	-2,6	0,5	0,5
Tây Ban Nha	1.714.212	-13,7	0,5	0,4
Hà Lan	1.561.711	-14,9	0,5	0,4
Thụy Điển	1.422.021	-17,6	0,5	0,4

Thị trường	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2026 (%)
New Zealand	1.360.661	3,8	0,4	0,3
Qatar	1.320.577	-64,2	1,0	0,3
Campuchia	1.297.257	8,9	0,3	0,3
Bỉ	1.288.815	3,2	0,3	0,3
Áo	1.230.371	2,3	0,3	0,3
Kuwait	1.080.145	-62,9	0,8	0,3
Oman	1.056.785	-27,2	0,4	0,3
Đan Mạch	1.053.837	-16,2	0,3	0,3
Hồng Kông	1.004.795	3,7	0,3	0,3
Brunei	907.971	-1,7	0,2	0,2
Séc	863.876	10,0	0,2	0,2
Myanmar	840.930	6,7	0,2	0,2
Ba Lan	830.747	38,5	0,2	0,2
Bangladesh	793.637	-7,8	0,2	0,2
Phần Lan	792.245	-4,0	0,2	0,2
Israel	660.005	-24,4	0,2	0,2
Na Uy	652.115	-1,6	0,2	0,2
Romania	631.648	-17,9	0,2	0,2
Hy Lạp	623.908	52,4	0,1	0,2
Thổ Nhĩ Kỳ	587.737	11,1	0,1	0,2
Hunggary	566.471	-2,6	0,2	0,1
Algeria	556.029	855.329	0,0	0,1
Ecuador	454.701	-9,3	0,1	0,1
Montenegro	389.564	20,2	0,1	0,1
Costa Rica	375.064	5,0	0,1	0,1
Slovenia	371.985	-1,2	0,1	0,1
Kazakhstan	355.443	12,0	0,1	0,1
Slovakia	307.770	-12,8	0,1	0,1
Bồ Đào Nha	304.526	-7,2	0,1	0,1
Nigeria	282.151	-27,7	0,1	0,1
Gana	277.992	-18,3	0,1	0,1
Bolivia	262.006	94,2	0,0	0,1
Mozambique	235.589	95,7	0,0	0,1
Achentina	231.347	16,1	0,1	0,1

Thị trường	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2026 (%)
Pakistan	185.299	58,5	0,0	0,0
Manta	176.703	94,1	0,0	0,0
Morocco	162.183	-2,2	0,0	0,0
Baren	159.087	-51,7	0,1	0,0
Sri Lanka	135.587	9,8	0,0	0,0
Serbia	129.926	-11,8	0,0	0,0
Lào	119.023	38,0	0,0	0,0
Trinidad & Tobago	117.207	331,3	0,0	0,0
Tanzania	112.775	15,7	0,0	0,0
Tunisia	109.603	62,1	0,0	0,0

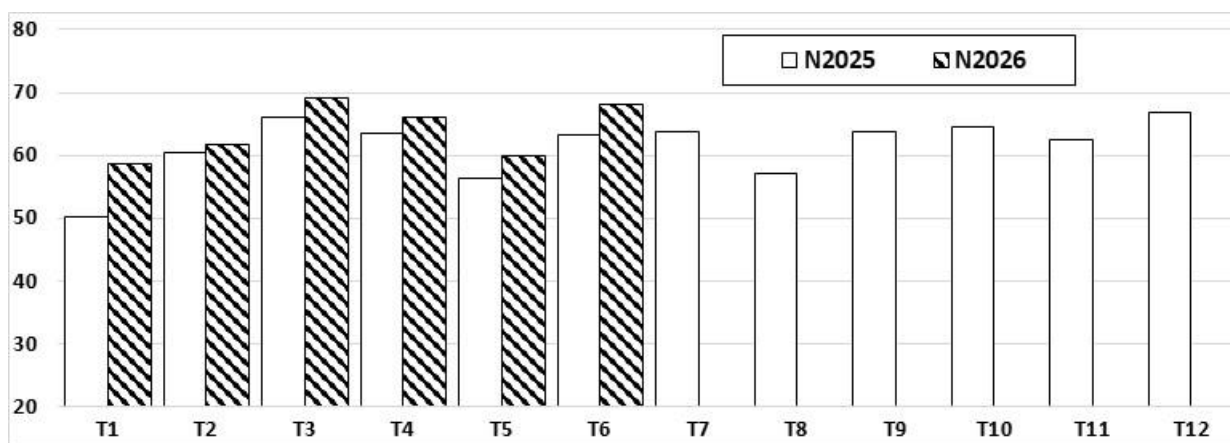
Nguồn: Trademap

1.2.2 Thị trường xuất khẩu của Nhật Bản

Theo thống kê của Trademap, xuất khẩu hàng hóa của Nhật Bản 6 tháng đầu năm 2026 đạt 383,52 tỷ USD, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2025.

Biểu 6: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Nhật Bản năm 2025 - 2026

(Đvt: tỷ USD)

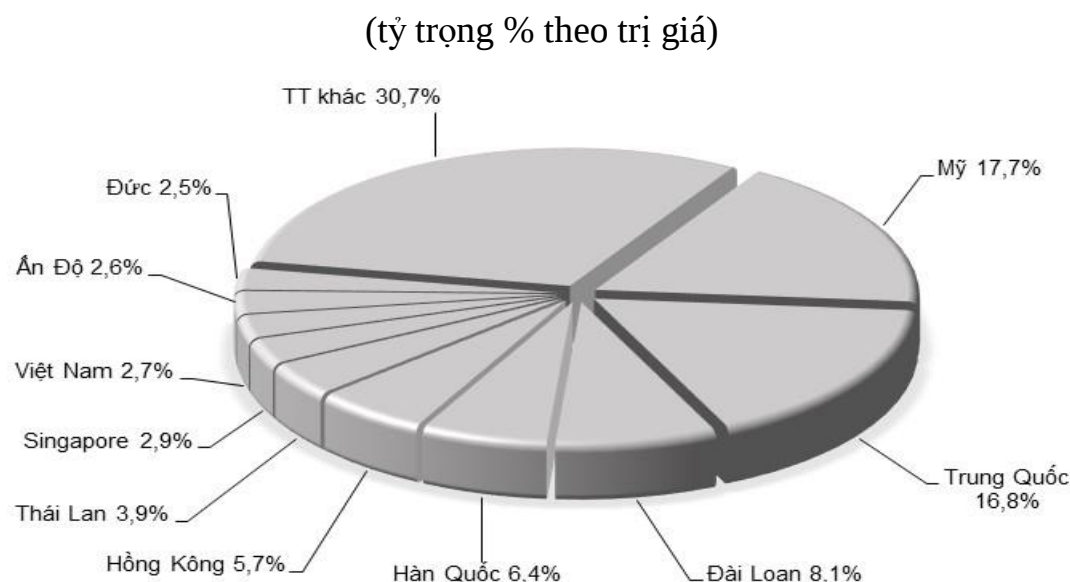


Nguồn: Trademap

Trong đó, Nhật Bản xuất khẩu hàng hóa nhiều nhất tới thị trường Mỹ trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt 67,93 tỷ USD, giảm 2,8% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm tỷ trọng 17,7% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Nhật Bản.

6 tháng đầu năm 2026, Nhật Bản xuất khẩu hàng hóa tới thị trường Trung Quốc đạt 64,61 tỷ USD, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm tỷ trọng 16,8% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Nhật Bản.

Biểu 7: Cơ cấu thị trường xuất khẩu của Nhật Bản 6 tháng đầu năm 2026



Nguồn: Trademap

Nhật Bản xuất khẩu hàng hóa tới thị trường Đài Loan trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt 31,05 tỷ USD, tăng 21,4% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm tỷ trọng 8,1% tổng kim ngạch xuất khẩu của Nhật Bản.

6 tháng đầu năm 2026, Nhật Bản xuất khẩu hàng hóa tới thị trường Hàn Quốc đạt 24,38 tỷ USD, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm tỷ trọng 6,4% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Nhật Bản.

Nhật Bản xuất khẩu hàng hóa tới thị trường Hồng Kông 6 tháng đầu năm 2026 đạt 21,8 tỷ USD, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm tỷ trọng 5,7% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Nhật Bản.

Xuất khẩu hàng hóa của Nhật Bản tới thị trường Việt Nam đạt 10,17 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm 2026, tăng 14,7% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm tỷ trọng 2,7% (cùng kỳ năm 2025 chiếm 2,5%) tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Nhật Bản.

**Bảng 2: Tham khảo Nhật Bản xuất khẩu hàng hóa tới các thị trường
trong 6 tháng đầu năm 2026**

Thị trường	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2026 (%)
Tổng	383.518.060	6,5	100,0	100,0
Mỹ	67.983.000	-2,8	19,4	17,7
Trung Quốc	64.612.322	6,9	16,8	16,8
Đài Loan	31.046.402	21,4	7,1	8,1
Hàn Quốc	24.376.004	3,9	6,5	6,4
Hồng Kông	21.798.295	13,0	5,4	5,7
Thái Lan	14.971.030	9,1	3,8	3,9
Singapore	11.138.055	4,7	3,0	2,9
Việt Nam	10.168.569	14,7	2,5	2,7
Ấn Độ	9.952.731	4,9	2,6	2,6
Đức	9.545.931	10,7	2,4	2,5
Australia	8.396.583	18,3	2,0	2,2
Malaysia	8.276.468	21,5	1,9	2,2
Anh	7.033.900	18,0	1,7	1,8
Canada	6.870.993	26,5	1,5	1,8
Mexico	6.505.034	9,4	1,7	1,7
Hà Lan	6.177.487	6,7	1,6	1,6
Indonesia	5.965.612	-8,8	1,8	1,6
Philippines	5.686.032	7,1	1,5	1,5
UAE	5.455.628	-9,6	1,7	1,4
Thụy Sĩ	4.083.507	14,3	1,0	1,1
Bỉ	3.936.849	42,6	0,8	1,0
Pháp	3.596.717	6,5	0,9	0,9
Panama	2.568.443	-9,3	0,8	0,7
ARập Xêút	2.496.646	-25,2	0,9	0,7
Italia	2.482.304	6,1	0,6	0,6
Brazil	2.359.756	-8,5	0,7	0,6
Ba Lan	1.976.456	9,9	0,5	0,5
Tây Ban Nha	1.781.307	17,4	0,4	0,5
Thổ Nhĩ Kỳ	1.498.801	-18,6	0,5	0,4
New Zealand	1.438.739	48,9	0,3	0,4
Liberia	1.436.363	60,1	0,2	0,4

Thị trường	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2026 (%)
Nga	1.346.779	18,8	0,3	0,4
Séc	1.303.626	23,2	0,3	0,3
Nam Phi	1.271.126	23,4	0,3	0,3
Bangladesh	1.137.396	11,2	0,3	0,3
Marshall Islands	1.010.618	83,1	0,2	0,3
Ai Len	905.410	39,8	0,2	0,2
Chile	847.912	7,7	0,2	0,2
Pakistan	803.220	-9,6	0,2	0,2
Áo	786.536	21,1	0,2	0,2
Kenya	702.536	17,2	0,2	0,2
Sri Lanka	702.180	40,1	0,1	0,2
Montenegro	676.148	7,6	0,2	0,2
Israel	665.491	3,1	0,2	0,2
Kuwait	612.868	-47,3	0,3	0,2
Hungary	611.502	-4,3	0,2	0,2
Thụy Điển	601.337	-17,4	0,2	0,2
Mông Cổ	589.982	5,1	0,2	0,2
Tanzania	537.757	64,3	0,1	0,1
Síp	509.886	48,1	0,1	0,1
Achentina	501.780	-13,1	0,2	0,1
Peru	477.292	18,3	0,1	0,1
Qatar	447.721	-42,5	0,2	0,1
Oman	433.573	-36,5	0,2	0,1
Kazakhstan	422.521	0,6	0,1	0,1
Ai Cập	408.041	9,8	0,1	0,1
Campuchia	343.105	2,6	0,1	0,1
Na Uy	319.609	-33,5	0,1	0,1
Guatemala	313.756	22,2	0,1	0,1
Nigeria	311.028	41,5	0,1	0,1
Irắc	284.997	-59,9	0,2	0,1
Bồ Đào Nha	283.184	4,7	0,1	0,1
Ukraine	283.150	-7,6	0,1	0,1
Georgia	280.636	99,1	0,0	0,1
Ecuador	258.731	19,5	0,1	0,1

Thị trường	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2026 (%)
Morocco	247.327	49,4	0,0	0,1
Đan Mạch	243.362	-17,1	0,1	0,1
Costa Rica	229.327	-18,3	0,1	0,1
Romania	227.927	17,5	0,1	0,1
Baren	221.327	-28,7	0,1	0,1
Jordan	217.467	-28,1	0,1	0,1
Luxembourg	214.154	22,4	0,0	0,1
Phần Lan	205.067	-12,9	0,1	0,1
Uganda	199.177	35,0	0,0	0,1
Ma Cao	197.889	17,8	0,0	0,1
Hy Lạp	195.423	13,3	0,0	0,1
CH Dominica	189.034	-4,5	0,1	0,0
Myanmar	171.674	23,7	0,0	0,0
Li Băng	162.312	-0,6	0,0	0,0
Jamaica	161.994	-9,4	0,0	0,0
Uzbekistan	159.425	-12,2	0,1	0,0
Yemen	136.141	-25,2	0,1	0,0
Papua New Guinea	135.831	28,4	0,0	0,0
Slovenia	129.031	9,7	0,0	0,0
Guyan	128.010	32,0	0,0	0,0
Gana	118.123	62,4	0,0	0,0
Manta	110.588	29,6	0,0	0,0
Bahama	108.281	-77,4	0,1	0,0
En Xanvado	108.126	24,4	0,0	0,0
Zambia	104.618	98,8	0,0	0,0

Nguồn: Trademap

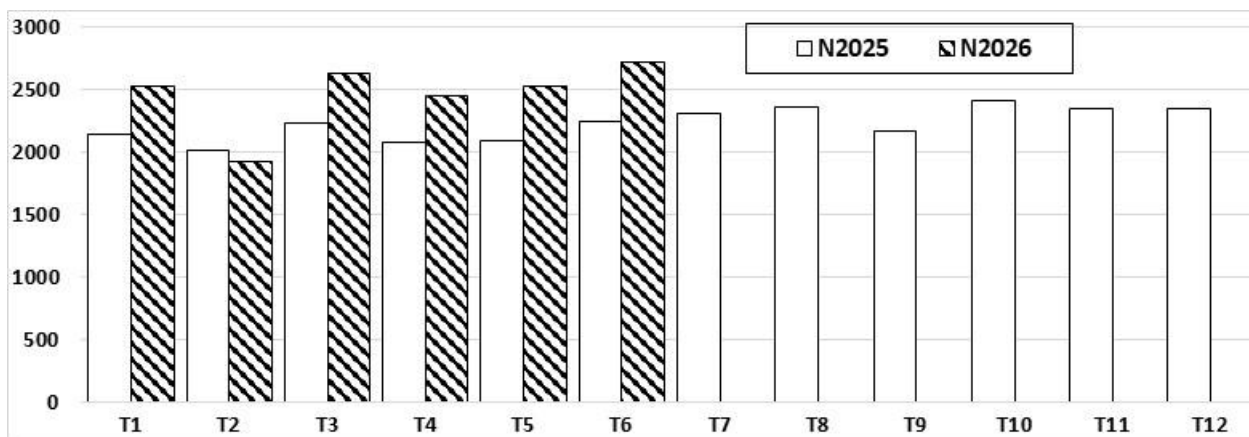
II. TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM VỚI THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN VÀ TRIỂN VỌNG, DỰ BÁO

1.1 Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tới thị trường Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2026

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tới thị trường Nhật Bản tháng 6/2026 đạt 2,718 tỷ USD, tăng 7,3% so với

tháng 5/2026 và tăng 21,1% so với tháng 6/2025. Tổng 6 tháng đầu năm 2026 xuất khẩu hàng hóa tới thị trường Nhật Bản đạt 14,777 tỷ USD, tăng 15.4% so với cùng kỳ năm 2025.

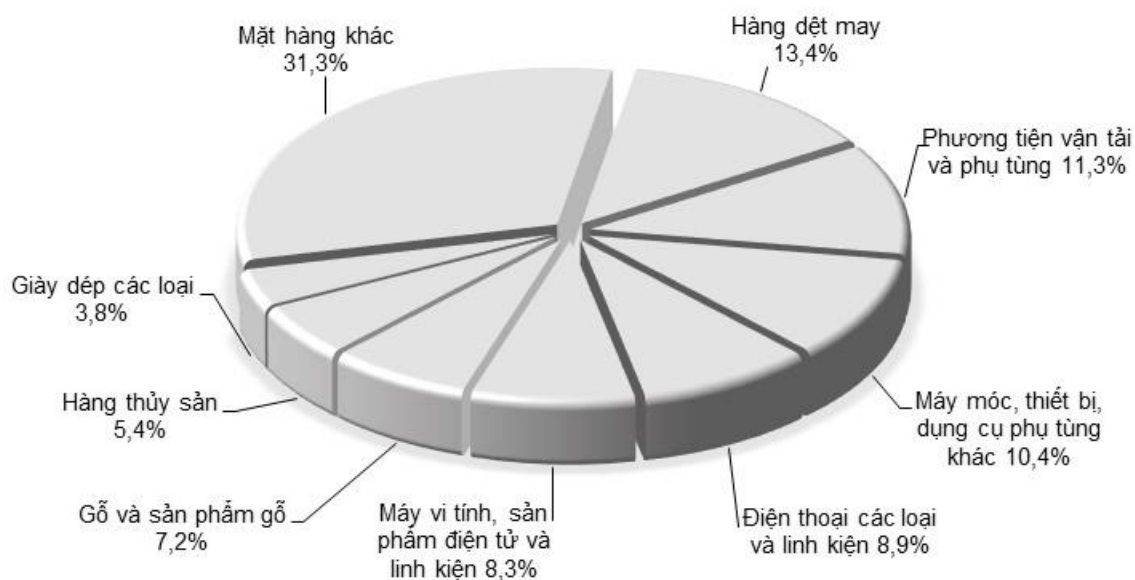
Biểu 8: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tới thị trường Nhật Bản năm 2025-2026
(Đvt: triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Biểu 9: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu tới thị trường Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2026

(tỷ trọng % theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong 6 tháng đầu năm 2026, dệt may là nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sang Nhật Bản, đạt 1,979 tỷ USD, giảm 6,2% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 13,4% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường này.

Đứng thứ hai là phương tiện vận tải và phụ tùng, với kim ngạch đạt 1,67 tỷ USD, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 11,3% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Tiếp theo, máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác đạt 1,533 tỷ USD, tăng 17,8%, chiếm 10,4%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 1,225 tỷ USD, tăng mạnh 63,7%, chiếm 8,3%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,073 tỷ USD, tăng 5,6%, chiếm 7,3%; hàng thủy sản đạt 800,8 triệu USD, tăng 2,4%, chiếm 5,4% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang Nhật Bản.

Ngoài các nhóm hàng chủ lực trên, Việt Nam còn xuất khẩu sang Nhật Bản nhiều mặt hàng khác như giày dép các loại; đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận; sản phẩm từ chất dẻo; hóa chất; cà phê; sản phẩm từ sắt thép; dây điện và dây cáp điện; chất dẻo nguyên liệu; túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù; hàng rau quả; sản phẩm từ cao su và một số mặt hàng khác.

Bảng 3: Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tới thị trường Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2026 (%)
Tổng	14.777.302	15,4	100,0	100,0
Hàng dệt, may	1.978.922	-6,2	16,5	13,4
Phương tiện vận tải và phụ tùng	1.670.313	5,2	12,4	11,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	1.532.581	17,8	10,2	10,4
Điện thoại các loại và linh kiện	1.313.548	53,3	6,7	8,9
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1.224.644	63,7	5,8	8,3
Gỗ và sản phẩm gỗ	1.073.406	5,6	7,9	7,2
Hàng thủy sản	800.760	2,4	6,1	5,4
Giày dép các loại	561.214	-6,0	4,7	3,8
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	491.290	91,8	2,0	3,3
Sản phẩm từ chất dẻo	401.143	9,0	2,9	2,7

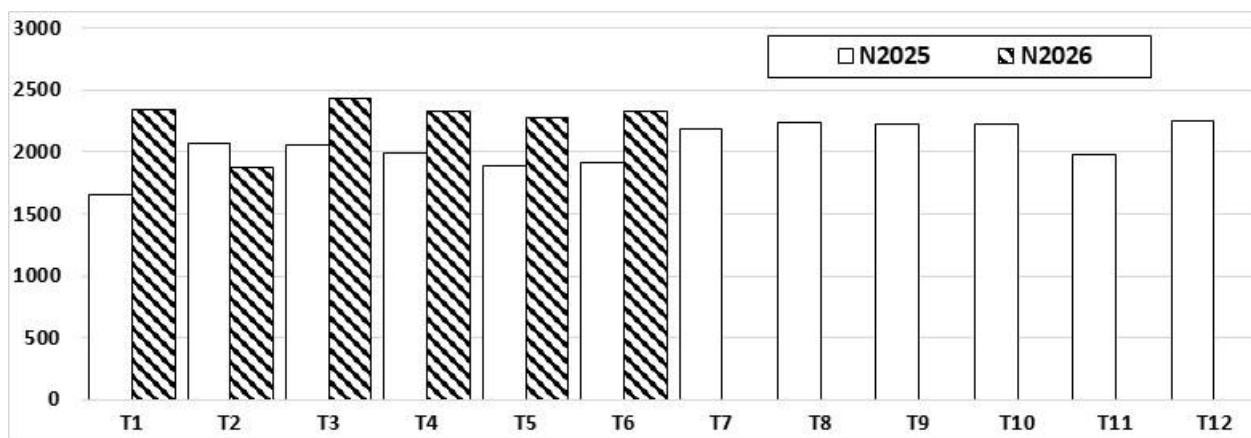
Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2026 (%)
Hóa chất	388.768	133,0	1,3	2,6
Cà phê	345.449	-9,0	3,0	2,3
Sản phẩm từ sắt thép	293.268	-4,4	2,4	2,0
Dây điện và dây cáp điện	220.109	22,5	1,4	1,5
Chất dẻo nguyên liệu	212.294	115,9	0,8	1,4
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	200.863	-4,1	1,6	1,4
Hàng rau quả	126.490	3,8	1,0	0,9
Sản phẩm từ cao su	90.356	6,0	0,7	0,6
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	79.844	26,3	0,5	0,5
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	74.382	15,3	0,5	0,5
Sản phẩm hóa chất	70.315	10,7	0,5	0,5
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	68.927	2,0	0,5	0,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	66.516	68,6	0,3	0,5
Sắt thép các loại	48.831	55,0	0,2	0,3
Xơ, sợi dệt các loại	48.578	-6,3	0,4	0,3
Sản phẩm gốm, sứ	43.814	-0,1	0,3	0,3
Hạt điều	42.177	-0,3	0,3	0,3
Than các loại	39.093	126,6	0,1	0,3
Giấy và các sản phẩm từ giấy	38.906	7,8	0,3	0,3
Dầu thô	33.049			0,2
Vải màn, vải kỹ thuật khác	30.619	1,0	0,2	0,2
Kim loại thường khác	30.516	-83,3	1,4	0,2
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	26.681	4,0	0,2	0,2
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	17.082	77,3	0,1	0,1
Phân bón các loại	14.259	8,0	0,1	0,1
Hạt tiêu	13.124	4,3	0,1	0,1
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	12.327	9,3	0,1	0,1
Quặng và khoáng sản khác	11.968	19,3	0,1	0,1
Cao su	9.316	5,3	0,1	0,1
Sắn và các sản phẩm từ sắn	4.613	70,3	0,0	0,0
Hàng hóa khác	1.026.946	26,9	6,3	6,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

1.2 Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2026

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Nhật Bản tháng 6/2026 đạt 2,324 tỷ USD, tăng 1,9% so với tháng 5/2026 và tăng 21,2% so với tháng 6/2025. Tổng 6 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu hàng hóa từ thị trường Nhật Bản đạt 13,619 tỷ USD, tăng 17,5% so với cùng kỳ năm 2025.

Biểu 10: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường Nhật Bản năm 2025-2026 (Đvt: triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Trong 6 tháng đầu năm 2026, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam từ Nhật Bản, đạt 5,056 tỷ USD, tăng 37% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 37,1% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường này.

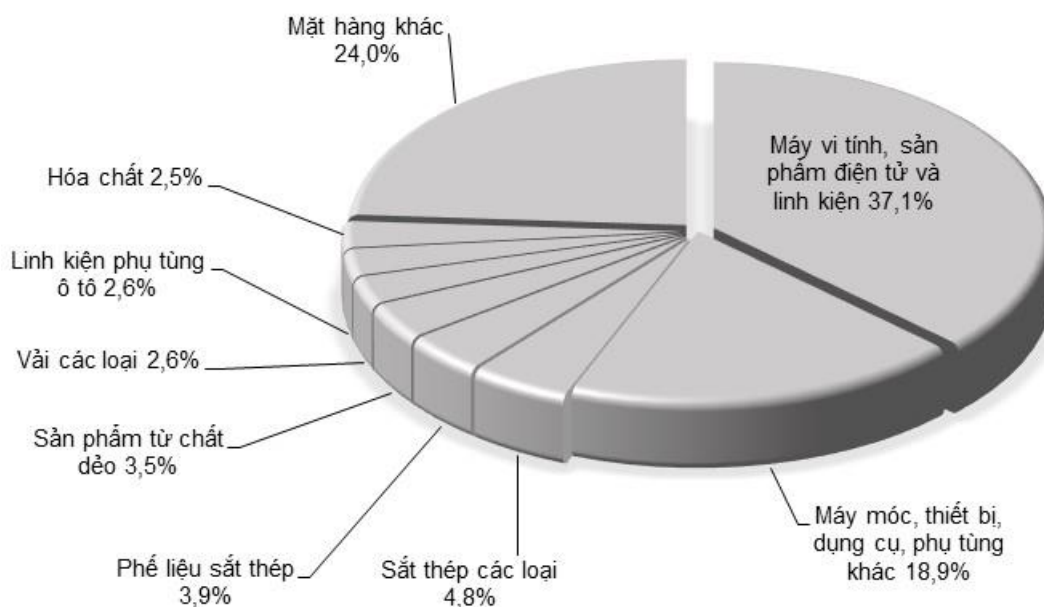
Đứng thứ hai là máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác, với kim ngạch nhập khẩu đạt 2,577 tỷ USD, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 18,9% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ Nhật Bản.

Tiếp theo, sắt thép các loại đạt 658,3 triệu USD, giảm 14,9% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 4,8% tổng kim ngạch nhập khẩu. Phế liệu sắt thép đạt 528,6 triệu USD, giảm 6,8%, chiếm 3,5%; trong khi sản phẩm từ chất dẻo đạt 475,5 triệu USD, tăng 9,2%, chiếm 3,5% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ Nhật Bản.

Ngoài các nhóm hàng chủ lực trên, Việt Nam còn nhập khẩu từ Nhật Bản nhiều mặt hàng khác như vải các loại; linh kiện, phụ tùng ô tô; hóa chất; sản phẩm hóa chất; kim loại thường khác; chất dẻo nguyên liệu; sản phẩm từ sắt thép; hàng

thủy sản; ô tô nguyên chiếc các loại; nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày và một số mặt hàng khác.

Biểu 11: Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu từ thị trường Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2026 (tỷ trọng % theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Bảng 4: Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2026 (%)
Tổng	13.619.112	17,5	100,0	100,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	5.056.244	37,0	31,8	37,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	2.577.100	5,7	21,0	18,9
Sắt thép các loại	658.328	-14,9	6,7	4,8
Phế liệu sắt thép	528.611	-6,8	4,9	3,9
Sản phẩm từ chất dẻo	475.457	9,2	3,8	3,5
Vải các loại	358.989	0,4	3,1	2,6
Linh kiện, phụ tùng ô tô	350.871	11,5	2,7	2,6
Hóa chất	345.669	41,6	2,1	2,5
Sản phẩm hóa chất	343.192	9,5	2,7	2,5
Kim loại thường khác	329.807	50,0	1,9	2,4
Chất dẻo nguyên liệu	275.295	-3,2	2,5	2,0

Mặt hàng	6 tháng đầu năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2026 (%)
Sản phẩm từ sắt thép	229.872	8,6	1,8	1,7
Hàng thủy sản	170.043	38,7	1,1	1,2
Ô tô nguyên chiếc các loại	136.247	17,5	1,0	1,0
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	131.708	-5,8	1,2	1,0
Giấy các loại	121.949	6,5	1,0	0,9
Dây điện và dây cáp điện	102.788	36,1	0,7	0,8
Cao su	90.957	1,9	0,8	0,7
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	70.785	345,8	0,1	0,5
Sản phẩm từ kim loại thường khác	68.691	20,7	0,5	0,5
Sản phẩm từ cao su	67.659	2,7	0,6	0,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	54.928	90,4	0,2	0,4
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	44.471	36,5	0,3	0,3
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	38.083	33,7	0,2	0,3
Chế phẩm thực phẩm khác	37.191	19,8	0,3	0,3
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	37.164	-7,1	0,3	0,3
Dược phẩm	34.913	21,3	0,2	0,3
Xơ, sợi dệt các loại	30.717	3,9	0,3	0,2
Sản phẩm từ giấy	24.506	3,2	0,2	0,2
Sữa và sản phẩm sữa	18.732	-8,6	0,2	0,1
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	18.331	-12,5	0,2	0,1
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	17.981	-19,3	0,2	0,1
Phân bón các loại	15.316	-21,2	0,2	0,1
Hàng điện gia dụng và linh kiện	14.450	7,5	0,1	0,1
Quặng và khoáng sản khác	7.110	38,5	0,0	0,1
Gỗ và sản phẩm gỗ	4.042	135,2	0,0	0,0
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	2.749	49,3	0,0	0,0
Điện thoại các loại và linh kiện	2.219	33,7	0,0	0,0
Nguyên phụ liệu thuốc lá	72			0,0
Than các loại	31	-22,7	0,0	0,0
Hàng hóa khác	725.846	22,3	5,1	5,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

1.3 Cán cân thương mại

Kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Nhật Bản trong tháng 6/2026 đạt 5,042 tỷ USD, tăng 21,1% so với tháng 6/2025. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tới thị trường Nhật Bản, đạt 2,718 USD, tăng 21,1% so với tháng 6/2025. Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Nhật Bản đạt 2,234 tỷ USD, tăng 21,2% so với tháng 6/2025.

Tính chung cả 6 tháng đầu năm 2026, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Nhật Bản đạt 28,396 tỷ USD, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó xuất khẩu đạt 14,777 tỷ USD, tăng 15,4% và nhập khẩu đạt 13,619 tỷ USD, tăng 17,5% so với cùng kỳ năm 2025.

Việt Nam xuất siêu hàng hóa với Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2026 là 1,158 tỷ USD.

Bảng 5: Cán cân thương mại của Việt Nam - Nhật Bản 6 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng	Tháng 6/2026 (nghìn USD)	Tháng 6/2025 (nghìn USD)	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	6 tháng năm 2025 (nghìn USD)
Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản	2.718.208	2.244.458	14.777.302	12.810.239
Việt Nam nhập khẩu từ Nhật Bản	2.324.467	1.918.476	13.619.112	11.591.329
Thương mại hai chiều	5.042.675	4.162.934	28.396.414	24.401.568
Cán cân thương mại	393.741	325.982	1.158.190	1.218.911

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

III. ĐÁNH GIÁ TRIỂN VỌNG

Nhu cầu nhập khẩu của Nhật Bản trong năm 2026 đang ghi nhận xu hướng tăng trưởng mạnh mẽ, được thúc đẩy chủ yếu bởi sự bứt phá của ngành sản xuất công nghệ cao nội địa (như chip bán dẫn và AI) kết hợp với xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu.

Các nhóm ngành hàng có nhu cầu nhập khẩu cao của thị trường Nhật Bản:

Nguyên liệu công nghiệp và Linh kiện công nghệ cao: Sự bùng nổ của làn sóng trí tuệ nhân tạo (AI) và nhu cầu sản xuất chip bán dẫn tại Nhật Bản đang đẩy sức mua nhóm hàng này lên mức kỷ lục.

Linh kiện điện tử và Máy vi tính: Nhật Bản gia tăng nhập khẩu cực hạn các loại bo mạch, chip xử lý và sản phẩm điện tử phụ trợ. Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng máy vi tính và linh kiện từ các đối tác lớn như Việt Nam đã tăng mạnh.

Điện thoại và Linh kiện: Phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng nội địa và chuỗi lắp ráp công nghệ.

Thiết bị máy móc và Phương tiện vận tải: Thiết bị và Phụ tùng: Nhật Bản phụ thuộc lớn vào việc nhập khẩu máy móc, công cụ phụ trợ nhằm tối ưu hóa chi phí sản xuất cho các nhà máy trong nước.

Hàng tiêu dùng thiết yếu và Nông thủy sản: Do đặc thù già hóa dân số và quỹ đất nông nghiệp hạn chế, Nhật Bản duy trì sức mua rất lớn đối với các mặt hàng tiêu dùng từ khu vực Đông Nam Á.

Hàng dệt may và Giày dép: Tiếp tục là nhóm hàng tiêu dùng nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn nhờ giá thành cạnh tranh và tay nghề gia công cao từ các nước đối tác.

Hàng thủy sản: Nhật Bản có xu hướng chọn mua các mặt hàng thủy sản (tôm, cá ngừ, mực...) dựa trên tiêu chí giá cả hợp lý, sự tiện lợi (sản phẩm chế biến sẵn) và tính ổn định của chuỗi cung ứng.

Gỗ và Sản phẩm gỗ: Phục vụ cho ngành xây dựng, thiết kế nội thất và viên nén năng lượng sinh khối tại Nhật Bản.

Việt Nam trở thành trung tâm sản xuất, lắp ráp quan trọng cho các doanh nghiệp Nhật Bản, nguyên nhân chủ yếu đến từ làn sóng chuyển dịch chuỗi cung ứng toàn cầu và nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu công nghiệp và sản phẩm phụ trợ của Nhật Bản tăng cao để phục vụ hoạt động sản xuất nội địa.

Phụ trách theo dõi nhiệm vụ

Người thực hiện

Đặng Thùy Dương

Đào Hữu Quang